**PHẦN TIẾNG VIỆT**

**I.Phần từ ngữ.**

**A.Các từ loại Tiếng Việt**

**\*PHÂN LOẠI TỪ THEO NGHĨA KHÁI QUÁT VÀ CHỨC VỤ NGỮ PHÁP**

**1. DANH TỪ:**

|  |
| --- |
| **DANH TỪ****Khái niệm: DT là những từ dùng để gọi tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm,…** |
| **Danh từ chỉ sự vật** Là danh từ dùng để chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm,... | **Danh từ chỉ đơn vị**- Là những danh từ dùng để chỉ các đơn vị để tính đếm, đo lường sự vật |
| Danh từ chung- Là những danh từ có thể dùng làm tên gọi riêng cho một loạt sự vật cùng loại | Danh từ riêng- Là những danh từ dùng làm tên gọi riêng cho từng cá thể, sự vật, người, địa phương, cơ quan, tổ chức,...- Khi viết, phải viết hoa danh từ riêng theo quy tắc | Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên | Danh từ chỉ đơn vị quy ước |
|  |  |  | Danh từ chỉ đơn vị chính xác | Danh từ chỉ đơn vị ước chừng |
| VD: bàn, ghế, quần, áo, sách, vở,... | Nam Định, [Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_X%C3%A3_h%E1%BB%99i_ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_Vi%E1%BB%87t_Nam), Trường THCS Hải Hậu, … | cái, con, bức, cuốn, nhóm, tụi, bọn,… | mét, lít, kilogam,… | bát, nắm, thúng, …. |

- Cấu tạo đầy đủ của cụm danh từ gồm các phần như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phần trước (Phụ ngữ trước) | Phần trung tâm | Phần sau (Phụ ngữ sau) |
| t2 | t1 | T1 | T2 | s1 | s2 |
| Tổng lượng | Số lượng | Danh từ đơn vị | Danh từ vật thể | Từ nêu đặc điểm | Từ xác định vị trí của vật |
| Tất cả | các | em | học sinh | tiên tiến | ấy |

**2. ĐỘNG TỪ:**

|  |
| --- |
| **ĐỘNG TỪ:** là những từ có ý nghĩa khái quát chỉ hành động, trạng thái của sự vật. Động từ có khả năng kết hợp với các từ: đã, đang, sẽ, cũng, vẫn, cứ, còn,...và thường làm vị ngữ trong câu. |
| Động từ tình thái | Động từ chỉ hành động, trạng thái |
| Thường đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau | Động từ chỉ hành động | Động từ chỉ trạng thái |
| Trả lời cho câu hỏi: Làm gì? | Trả lời cho câu hỏi: Làm sao? Thế nào? |

- Cũng giống như danh từ, khi sử dụng, động từ thường kết hợp với những từ khác tạo thành cụm động từ

- Cấu tạo chung của cụm động từ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phần trước | Phần trung tâm | Phần sau |
| - vẫn, cứ, còn...- cũng, đều...- đã, đang, sẽ, từng, mới- hãy, đừng, chớ...- không, chưa, chẳng...- thỉnh thoảng, khe khẽ.. | Động từ | - xong, rồi,...- được, phải,...- với, cùng,...- nhau,...- lấy...- tốt, giỏi,...- bài, sách, nhà.... |

**3. TÍNH TỪ:**

- KN: Tính từ là những từ có ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm, tính chất, trạng thái. Tính từ có khả năng kết hợp với đã, đang, đang, sẽ, rất, cực kì, lắm, quá,... và thường làm vị ngữ trong câu hoặc phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ.

- Phân loại tính từ gồm: tính từ chỉ đặc điểm tương đối và tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối.

- Tính từ có thể làm vị ngữ, chủ ngữ trong câu. Tuy vậy khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.

- Cũng giống như danh từ và cụm động từ, khi sử dụng tính từ thường kết hợp với những từ khác tạo thành cụm tính từ.

- Cấu tạo chung của cụm tính từ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần trước** | **Phần trung tâm** | **Phần sau** |
| - Chỉ thời gian, cách thức- Chỉ mức độ- Chỉ ý khẳng định hoặc phủ định | Tính từ | - Chỉ mức độ- Chỉ ý so sánh- Chỉ mốc đánh giá- Chỉ sự định lượng, định tính- Chỉ ý miêu tả |

**4.SỐ TỪ VÀ LƯỢNG TỪ.**

**SỐ TỪ :** Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường đứng trước danh từ. Khi biểu thị thứ tự, số từ đứng sau danh từ.

**+ Cần phân biệt số từ với các danh từ chỉ số:**chục, đôi,tá, trăm, nghìn, vạn tỉ,…Giống như các danh từ khác, các DT này chấp nhận các số từ đứng trước. VD: hai chục, năm trăm, tám nghìn, hai vạn,…

**+ Có những số từ chỉ lượng chính xác, có số từ chỉ lượng ước chừng, phỏng định.** VD: vài ba người, dăm ba chiếc,…

 **LƯỢNG TỪ:**là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.Có 2 nhóm lượng từ:

- Nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể : cả ,tất cả, hết thảy, toàn bộ …

- Nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp (những , các , mấy ...) hay phân phối (mọi, mỗi, từng…)

**5**. **CHỈ TỪ :** Là những từ dùng để trỏ vào sự vật , nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.Chỉ từ thường làm phụ ngữ trong cụm DT, ngoài ra nó còn làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ của câu. VD: này, kia, ấy, nọ,…

**6**.**PHÓ TỪ:**

- Phó từ là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.

-Về HĐ ngữ pháp:

+Phó từ làm phụ ngữ cho

- Có rất nhiều loại phó từ:

   + Phó từ chỉ quan hệ thời gian: đã, đang, sẽ,sắp, từng, mới,…

   + Phó từ chỉ mức độ: rất, lắm, quá,cực kì, hơi, khí,…

   + Phó từ chỉ sự tiếp diễn tương tự: cũng, vẫn, đang,đều, cứ, còn, nữa,…

   + Phó từ chỉ sự phủ định: không, chưa, chẳng,có,…

   + Phó từ chỉ sự cầu khiến: hãy, đừng, chớ,...

   + Phó từ chỉ kết quả và hướng: ra, vào, mất, được,…

   + Phó từ chỉ khả năng: vẫn, chưa,...

**7.QUAN HỆ TỪ**: Là những từ dùng nối các bộ phận của câu, các câu các đoạn văn với nhau để biểu thị các quan hệ khác nhau giữa chúng.

-Ý nghĩa quan hệ rất đa dạng:

+Quan hệ sở hữu: Cái bút của bạn.

+Quan hệ phương tiện, chất liệu: Đi học bằng xe đạp, Cái bàn bằng gỗ.

+QH vị trí: Quyển sách ở trên bàn.

+QH liệt kê: Tôi và nó.

+QH tương phản: Tôi nói nhưng nó không nghe.

+QH đối chiếu, so sánh:Tôi học còn nó nghỉ.

+QH mục đích: Học để có kiến thức.

+QH nguyên nhân: Cây đổ vì bão.

-Các QH từ có thể sử dụng cùng với nhau tạo thành cặp QH từ:

+Vì( do, bởi, tại,…) …nên(cho nên)

+Nếu(giá, giá như, giá mà,…) …thì,…

+Tuy(dù, mặc dù,…),…nhưng,…

+Để…thì…

**8. TRỢ TỪ**:Là những từ chuyên đi kèm các từ ngữ khác để nhấn mạnh hoặc để nêu ý nghĩa đánh giá sự vật, sự việc được các từ ngữ đó biểu thị. VD: chính, ngay, là, những, có, ngay,…

-Trợ từ không có khả năng tự mình làm thành một câu độc lập, không có khả năng làm thành phần câu hoặc thành tố của cụm từ.

-Các trợ từ còn biểu thị cách đánh giá về sự vật, sự việc do các từ đi kèm biểu thị.

**9.TÌNH THÁI TỪ**: Là những từ dùng để tạo các kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu ck, câu cảm thán)và để biểu thị tình cảm, cảm xúc, cách ững xử của người nói.

-TT từ dùng để tạo câu theo mục đích nói:

+TT từ dùng để tạo câu nghi vấn: à, ư, hử, hả, chăng,…

+TT từ dùng tạo câu CK: đi, nào,với,…

+TT từ dùng tạo câu cảm thán:thay, sao,…

-TT từ dùng để biểu thị tình cảm, cách ứng xử của người nói: ạ, nhé, cơ, mà,…

**10. THÁN TỪ**( còn gọi là cảm từ): Là những từ dùng làm tiếng gọi, tiếng đáp,tiếng than hay làm dấu hiệu để biểu thịcác cảm xúc khác nhau. VD: ôi, a, trời ơi, chao ôi, ô hay, dạ, vâng, ơi,…

-Thán từ không có khả năng làm thành phần chính của câu hay thành tố của cụm từ nhưng có khả năng tự mình làm thành một câu độc lập( câu đặc biệt) hoặc làm thành phần biệt lập trong câu.

**\*PHÂN LOẠI THEO NGUỒN GỐC CỦA TỪ.**

**1.TỪ THUẦN VIỆT.**

**2.TỪ MƯỢN.**

**\*PHÂN LOẠI THEO CẤU TẠO TỪ:**

**-TIẾNG**là đơn vị cấu tạo nên từ.

   + Về mặt hình thức, Tiếng là một phần phát âm, về mặt chữ viết các tiếng được viết tách rời nhau.

   + Về mặt ý nghĩa, phần lớn các tiếng trong tiếng Việt đều có nghĩa. Tiếng là đơn vị cấu tạo từ, từ cấu tạo thành câu.

**-TỪ**là đơn vị nhỏ nhất dùng để đặt câu. Về mặt cấu tạo, dựa vào số lượng tiếng trong từ, người ta chia từ thành từ đơn và từ phức.

**+TỪ ĐƠN :**Từ do một tiếng tạo thành .VD: cây, đứng, đẹp, vui…

**+TỪ PHỨC:**Từ do 2 hoặc nhiều tiếng tạo thành . Từ phức được chia thành từ ghép và từ láy. VD : trồng trọt, sách vở, xinh xắn, hợp tác xã, chủ nghĩa xã hội…

**• TỪ LÁY :**Là từ phức mà giữa các tiếng có quan hệ láy âm. VD : Khanh khách, Xinh xinh, long lanh, lom khom…

**• TỪ GHÉP :**Những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa: bàn ghế, hoa hồng...



**\*PHÂN LOẠI THEO QUAN HỆ NGHĨA CỦA TỪ:**

**1.NGHĨA CỦA TỪ:**

- Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ....) mà từ biểu thị.

- Có thể giải thích nghĩa của từ bằng hai cách chính như sau:

   + Trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

   + Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích.

**2.TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ.**

a.Từ có thể có một nghĩa, nhưng phần lớn các từ trong ngôn ngữ là từ có nhiều nghĩa.

-Chuyển nghĩa là hiện tượng tăng thêm nghĩa cho từ nhằm tạo ra các từ nhiều nghĩa.

b.Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa được chia thành:

- Trong từ nhiều nghĩa có :

   + Nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác

   + Nghĩa chuyển là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

- Thông thường, trong câu, từ chỉ có một nghĩa nhất định. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, từ có thể được hiểu đồng thời theo cả nghĩa gốc lẫn nghĩa chuyển.

-Để hiểu đúng nghĩa của từ nhiều nghĩa, phải đặt từ trong ngữ cảnh, trong MQH với các từ khác, câu khác trong văn bản.

-Cần phân biệt từ nhiều nghĩa và từ đồng âm.(Hiện tượng nhiều nghĩa xảy ra trong một từ, giữa các nghĩa có mối liên hệ nhất định với nhau; còn hiện tượng đồng âm xảy ra giữa các từ khác nhau)

**3.TỪ ĐỒNG ÂM:** Là các từ có mặt âm thanh giống nhau nhưng khác nhau về ý nghĩa. Các nghĩa của từ đồng âm khác xa nhau, không có mối liên hệ gì với nhau.

-Muốn xác định các từ đồng âm phải dựa vào ngữ cảnh.

**4.TỪ ĐỒNG NGHĨA:** Là những từ có một hoặc một số nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.VD: trông và nhìn, dòm, liếc,…; cho, biếu, tặng,..

-Có những từ trái nghĩa có thể thay thế được cho nhau nhưng có những từ không thể thay thế cho nhau.

**5. TỪ TRÁI NGHĨA**: là những từ có nghĩa trái ngược nhau theo một phương diện nào đó.Vd:

+Dài và ngắn trái nghĩa với nhau về chiều dài.

+Sâu và nông trái nghĩa với nhau về chiều sâu.

+Cao và thấp trái nghĩa với nhau về chiều cao.

-Hiện tượng trái nghĩa xảy ra nhiều nhất ở các tính từ.Các DT và ĐT ít xảy ra hiện tượng đồng nghĩa.

**6. TỪ TƯỢNG HÌNH VÀ TỪ TƯỢNG THANH**

**7.CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA CỦA TỪ NGỮ**

a. Các từ ngữ trong ngôn ngữ không tồn tại riêng biệt, độc lập với nhau. Giữa chúng có MQH nhất định. Một trong những quan hệ giữa các từ ngữ là QH khái quát và cụ thể hay còn gọi là MQH rộng-hẹp giữa các từ ngữ.

VD: xe-xe đạp-xe đạp điện.

**8. TRƯỜNG TỪ VỰNG:**

a.Trường từ vựng: Là tập hợp các từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.Ở bài này, nét chung về nghĩa đc hiểu là dùng chungcho một phạm vi sự vật nào đó.

VD: các từ: mặt, mắt, mũi, chân, tay, bụng,má, ngón chân, tóc, đầu,gối,…cùng có nét nghĩa chung là chỉ một bộ phận của người, chúng thuộc cùng một trường từ vựng.

-Một từ có thể tham gia vào nhiều trường từ vựng khác nhau: VD: từ **lành**

có thể tham gia vào 3 trường từ vựng:

+Trường từ vựng chỉ tính cách con người, cùng trường với: hiền, hiền hậu, ác, độc ác,…

+ Trường từ vựng chỉ tính chất sự vật, cùng trường với: nguyên vẹn, mẻ, vỡ, rách,…

+Trường từ vựng chỉ tính chất món ăn, cùng trường với: bổ, bổ dưỡng, độc,…

**9.SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG.**

a.Từ vựng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp của con người. Từ vựng có thể phát triển bằng cách:

-Tăng số lượng từ ngữ: cấu tạo từ mới, vay mượn từ ngôn ngữ nước ngoài.

-Tăng thêm nghĩa cho từ ngữ:biến đổi, chuyển nghĩa của từ.

b.Phát triển từ vựng về mặt số lượng:

-Cấu tạo từ mới là dựa vào các từ ngữ vốn có và vận dụng các phương thức cấu tạo từ ghép, láy để tạo ra các từ mới. VD: xe+đạp= xe đạp->xe đạp+ điện= xe đạp điện.

-Vay mượn từ tiếng nước ngoài những từ ngữ cần thiết để phát triển vốn từ: VD: ma-két-tinh, com-pu-tơ.

c. Có hai PT chủ yếu để phát triển nghĩa của từ là phương thức ẩn dụ và hoán dụ.

**10. THUẬT NGỮ**

a. Khái niệm

- Thuật ngữ : Từ ngữ biểu thị k/niệm kh/học, công nghệ thường được dùng trong các VB khoa học công nghệ.

- Biệt ngữ xã hội : ~ từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

b. Vai trò của thuật ngữ trong đs hiện nay

- Trình độ dân trí tăng

- Khoa học công nghệ phát triển mạnh

→ Thuật ngữ ngày càng quan trọng

**11. TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI.**

**a. KN:**

 -Từ ngữ địa phương là những từ ngữ được dùng hạn chế trong một(một vài)vùng địa phương nào đó, khi dùng giao tiếp với những người ở vùng khác có thể gây khó hiểu.

-Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

VD về biệt ngữ XH.

- Giới kinh doanh : vào cầu lửa(lãi lớn)

móm (lỗ), sập tiệm (vỡ nợ); thửa (mua) đẩy (bán), chát (đắt), bèo (rẻ)

- Giới thanh niên : cốm (non nớt), xịn (hàng hiệu); sành điệu (am hiểu, thành thục), nhìn đểu (k0 thiện chí); đào mỏ (moi tiền), lặn, biến (đi khỏi)

12. THÀNH NGỮ:

**B. Các biện pháp tu từ:**

**\* Các biện pháp tu từ từ vựng:**

**1. So sánh :**

**a. Khái niệm so sánh :**

 So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

 VD: Môi đỏ **như** son

**b. Cấu tạo** : Vế A, phương diện so sánh, từ so sánh, Vế B

**c. Có 2 kiểu so sánh** :

**- So sánh ngang bằng:** Có chứa từ so sánh : như, giống, tựa, y hệt, y như, như là, …

Ví dụ :

 “Trẻ em **như** búp trên cành

 Biết ăn biết ngủ biết học hành là ngoan”

 (Hồ Chí Minh)

**- So sánh không ngang bằng:** Có chứa từ so sánh : hơn, thua, chẳng bằng, khác hẳn, chưa bằng..

Ví dụ :

 “Những ngôi sao thức ngoài kia

 **Chẳng bằng** mẹ đã thức vì chúng con”

 (Trần Quốc Minh)

**d. Tác dụng:**

 So sánh vừa có tác dụng gợi hình, giúp cho việc miêu tả sự vât, sự việc được cụ thể, sinh động; vừa có tác dụng biểu hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc.

**2. Nhân hóa :**

**a. Khái niệm nhân hóa** : Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật… bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,… trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

**b. Có ba kiểu nhân hoá thường gặp là** :

 \* **Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật**

VD: **Bác** Tai, **cô** Mắt, **cậu** Chân, **cậu** Tay cùng đến nhà lão Miệng.

 “Bác”, “cô”, “cậu”, “lão” vốn được dùng để gọi người, nay được dùng để gọi các bộ phận cơ thể con người là tai, mắt, chân, tay, miệng.

 \* **Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động, tính chất của vật.**

VD : “Ông trời

 **Mặc áo giáp đen**

 **Ra trận**”

 (Trần Đăng Khoa)

 Các hoạt đông : “mặc áo giáp”, “ra trận” là các hoạt động của con người nay để miêu tả bầu trời trước cơn mưa làm tăng tính biểu cảm của câu thơ; làm cho quang cảnh trước cơn mưa sống động hơn.

**\* Trò chuyện, xưng hô với vật như với người**

VD: Trâu ơi, ta bảo trâu này.

**3. Ẩn dụ :**

**a. Khái niệm ẩn dụ :**

- Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**b. Các kiểu ẩn dụ:** Có 4 kiểu ẩn dụ thường gặp.

 **\*Ẩn dụ hình thức**

 Ví dụ :

“ Về thăm nhà Bác làng Sen,

Có hàng râm bụt thắp lên **lửa hồng**”

(Nguyễn Đức Mậu)

 “lửa hồng” ở đây là chỉ “màu đỏ” của hoa. Hai sự vật này được ví với nhau vì chúng có điểm tương đồng về hình thức : có màu đỏ.

 **\* Ẩn dụ cách thức**

 Ví dụ :

“ Về thăm nhà Bác làng Sen,

Có hàng râm bụt **thắp** lên lửa hồng”

(Nguyễn Đức Mậu)

 “thắp” ở đây chỉ sự “nở hoa”. Hai hiện tượng này được ví với nhau vì chúng có điểm tương đồng về cách thức thực hiện.

**- Ẩn dụ phẩm chất**

 Ví dụ :

 “Anh đội viên nhìn Bác

 Càng nhìn lại càng thương

 **Người cha** mái tóc bạc

 Đốt lửa cho anh nằm”

 (Minh Huệ)

 “Người cha” là hình ảnh ẩn dụ chỉ “Bác Hồ”. Có thể ví Bác Hồ như người cha vì Bác với người cha có những phẩm chất giống nhau : tuổi tác cao, thương yêu, chăm sóc chu đáo đối với con...

**- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác**

 Ví dụ : Chao ôi, trông con sông, vui như thấy **nắng giòn tan** sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng.

 (Nguyễn Tuân)

 Ẩn dụ trên dựa vào sự tương đồng về cảm giác : “nắng” vốn chỉ được cảm nhận bằng thị giác, nay được cảm nhận bằng xúc giác : (nắng) “giòn tan” là để chỉ (nắng) “to, rực rỡ”.

**4. Hoán dụ :**

**a. Khái niệm hoán dụ :**

- Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**b. Các kiểu hoán dụ.** Có 4 kiểu :

 **\*Lấy bộ phận để gọi toàn thể**

 Ví dụ : “**Bàn tay** ta làm nên tất cả

 Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”

 (Hoàng Trung Thông)

 “Bàn tay” – một bộ phận của con người, được dùng thay cho “người lao động” nói chung.

 **\* Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng**

 Ví dụ : “**Một** cây làm chẳng nên non

 **Ba** cây chụm lại nên hòn núi cao”

 (Ca dao)

 “Một”, “ba” – số lượng cụ thể, được dùng thay cho “số ít” và “số nhiều” – số lượng trừu tượng.

 **\* Lấy dấu hiệu sự vật để gọi sự vật**

 “Ngày Huế **đổ máu**

 Chú Hà Nội về”

 “Đổ máu” được dùng thay cho “chiến tranh”. Vì “đổ máu” là dấu hiệu của “chiến tranh”.

**\* Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng**

 Ví dụ :

 “Áo nâu liền với áo xanh

 **Nông thôn** cùng với **thị thành** đứng lên”

 (Tố Hữu)

 “Nông thôn” và “thị thành’ dùng để chỉ “những người sống ở nông thôn” và “những người sống ở thành thị”. Cách gọi như vậy dựa vào quan hệ giữa vật chứa đựng (nông thôn, thành thị) với vật bị chứa đựng (những người sống ở nông thôn và thành thị).

**5. Nói quá:**

a. KN: Nói quá (khoa trương, thậm xưng, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ) là cách nói phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật sự việc, hiện tượng nhằm nhấn mạnh, tăng sức biểu cảm.

VD: Gươm mài đá, **đá núi cũng mòn**

 Voi uống nước**, nước sông phải cạn.**

(CBN – Nguyễn Trãi)

Lối miêu tả cường điệu, phóng đại được tác giả sử dụng để ca ngợi sức mạnh hùng hậu, vô địch của nghĩa quân Lam Sơn.

**6.Nói giảm, nói tránh.**

a. KN: Nói giảm nói tránh (còn gọi là: uyển ngữ, nhã ngữ) là cách nói giảm nhẹ mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, sự việc, hiện tượng hoặc dùng cách diễn đạt khác với tên gọi vốn có của sự vật, hiện tượng tránh gây cảm giác đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

 -Nói giảm nói tránh thường được dùng trong các trường hợp:

+Khi phải đề cập đến những chuyện đau buồn.

+Khi biểu lộ thái độ lịch thiệp, tránh thô tục.

VD:

Áo bào thay chiếu **anh về đất**

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.(QD-Tây Tiến)

=>Không chỉ làm vợi bớt nỗi đau mất mát mà còn có giá trị khẳng định, ngợi ca sự bất tử của những người lính hy sinh vì TQ. Linh hồn các anh trở về với đất mẹ sẽ trường tồn cùng sông núi.

**7. Chơi chữ:** Là lợi dụng đặc sắc về ngữ âm để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,…làm cho câu văn hấp dẫn và thú vị

VD: Có tài mà cậy chi tài

Chữ tài liền với chữ tai một vần(Ng Du, Truyện Kiều)

=>Kquát một trạng bất công, phi lí: ng có tài thường bị vùi dập,hãm hại.

**\* Các biện pháp tu từ cú pháp:**

**1. Điệp ngữ:** Là lặp lại có ý thức một đơn vị từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng ý hoặc gợi những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe.

VD: **Còn** non **còn** nước **còn** dài

**Còn** về **còn** nhớ đến người hôm nay.(Ng Du, Truyện Kiều)

=>Từ còn được lặp lại 5 lần có tác dụng thể hiện tình cảm thiết tha, sâu nặng, thủy chung của TK dành Cho KT.

**2.Câu hỏi tu từ:** Là sử dụng hình thức câu nghi vấn để khẳng định, phủ định hoặc bày tỏ thái độ, cảm xúc.

VD:

Năm nay hoa đào nở

Không thấy ông đồ xưa

**Những người muôn năm cũ**

**Hồn ở đâu bây giờ?** (Vũ Đình Liên-Ông đồ)

=>Thể hiện nỗi xót xa, thương cảm cho những con người tài hoa mà lỡ thời và bày tỏ niềm bâng khuâng, nhớ tiếc của nhà thơ về một nét văn hóa truyền thống đã bị mất đi.

**3.Đảo trật tự cú pháp( đảo ngữ):** Là sự thay đổi trật tự cú pháp thông thường của câu nhằm nhấn mạnh tính chất, đặc điểm ,…của đối tượng cần miêu tả.

VD: Mọc giữa dòng sông xanh

Một bông hoa tím biếc( Thanh Hải-MXNN)

**4.Lặp cấu trúc cú pháp**: Là lặp lại có ý thức một đơn vị cú pháp nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộngý hoặc gợi những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe:

VD:

Tất cả như hối hả

Tất cả như xôn xao(Thanh Hải, MXNN)

=>Nhấn mạnh không khí khẩn trương, tưng bừng, náo nức của lòng người, của mùa xuân xây dựng và mùa xuân bảo vệ đất nước.

**5.Liệt kê:** là sắp xếp nối tiếp những đơn vị cú pháp cùng loại( các từ ngữ, các thành phần câu) nhằm mục đích tạo sự cân đối, hài hòa, nhấn mạnh ý.

VD:

**Trời xanh** đây là của chúng ta

**Núi rừng** đây là của chúng ta

Những **cánh đồng** thơm mát

Những **ngả đường** bát ngát

Những **dòng sông** đỏ nặng phù sa (Ng Đình Thi, Đất nước)

=>Tái hiện những khoảng không gian rộng lớn, mênh mông của một đất nước độc lập, tự do, tràn đầy sức sống. Đồng thời, tác giả cũng diễn tả niềm tự hào về hạnh phúc lớn lao khi được làm chủ quê hương, đất nước.

**6. Phép đối**: là tạo nên yếu tố đối xứng(từ ngữ, hình ảnh, thành phần câu, vế câu,…) trong một câu hoặc một đoạn thơ, văn nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng nội dung hoặc tăng nhịp điệu, tăng sự hài hòa cho lời văn lời thơ.

VD:

Mai cốt cách tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

(Ng Du, Truyện Kiều)

**=>Nhấn mạnh** vẻ đẹp trong trắng, tao nhã và hoàn hảo cả về nhan sắc lẫn tâm hồn của chị em TK, TV.

**II. PHẦN NGỮ PHÁP.**

**A.Các thành phần câu:**

**1. Các TP chính: Là TP chủ ngữ và VN.**

**2. Các TP phụ:**

**a. Trạng ngữ**: là tp được thêm vào câu để xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức diễn ra các sự việc nêu trong câu.

-Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, cuối câu, giữa câu.

-TNcó tác dụng làm cho nội dung câu được đầy đủ, chính xác hoặc kết nối các câu, các đoạn với nhau khién cho việc diễn đạt thêm mạch lạc.

VD: +**Mãi đến sáng hôm sau**, bão mới ngớt. **Đến nửa đêm**, bốn phương trời đều như có gió nổi lên.

+**Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hòa An bẫy chim quyên với thằng Minh**, tôi có ghé lại trường một lần.(Tôi di học, Thanh Tịnh)

**b.Thành phần khởi ngữ**: là tp phụ đứng trước CN để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

VD: **Riêng môn văn**, tôi học cũng không dến nỗi nào.

**c.TP biệt lập:**

**\*TP tình thái**: là tp biệt lập nêu nhận định, cách đánh giá của người nói đối với nội dung sự việc được nói đến trong câu hoặc thái độ, cách ứng xử của người nói đối với người nghe. VD: Họa sĩ còn đang nheo mắtcố đọc tên các sách trên giá thì cô gái đã bước tới, **dường như** làm việc ấy hộ bố.(LLSP, Thành Long)

-Các ý nghĩa cụ thể:

+Nêu độ tin cậy đối với sự việc được nói đến trong câu.

+Nêu nguồn ý kiến của sự việc được nói đến trong câu.

+Nêu thái độ, quan hệ giữa người nói và người nghe.

**\*TP cảm thán**: được dùng để bộc lộ cảm xúc của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

VD: Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung(ND, Truyện Kiều)

-Việc bộ lộ cảm xúc của người nói nhiều khi được tách ra thành một câu riêng. Đó là câu cảm thán.

-Khi cảm xúc được bộc lộ bằng tp biệt lập, thì sự việc nêu ở nòng cốt câu là nguyên nhân của cảm xúc, nó giải thích cho sự xuất hiện của cảm xúc.

**\*TP gọi đáp**: là tp biệt lập để tạo lập hoặc duy trì cuộc thoại (duy trì mqh giao tiếp giữa người nói và người nghe)

Vd**: Ai ơi** đừng bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tấc đất, ttấc vàng bấy nhiêu.

**Nam ơi**, lại đây tớ bảo.

-TPGĐ có thể đứng ở đầu câu hoặc ncuối câu.

-Để gọi đáp giống như bộc lộ cảm xúc, có thể sử dụng câu riêng biệt.(Đó là câu đặc biệt gọi đáp)

-TPGĐ có tác dụng lớn trong việc thể hiện thái độ, cách ứng xử giữa những ng giao tiếp với nhau.

**\*TP phụ chú**: là tp biệt lập được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. TPPC thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, trong dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang và một dấu phẩy.Có khi TPPC còn được đặt sau dấu hai chấm.

VD: Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt – **cái giống hoa ngay khi mới nở, màu sắc đã** nhợt **nhạt.**

**B. CÁC KIỂU CÂU:**

**\*Câu chia theo cấu tạo NP.**

**1. câu đơn:** là câu chỉ có một kết cấu cv.

VD: Anh Sáu vẫn cứ ngồi im.

-Câu đơn mở rộng TP: là câu có hai cụm kết cấu cv trở lên, trong đó, chỉ có một cụm cv làm nòng cốt câu, các cụm cv khác có thể làm thành phần câu hoặc cụm từ.

VD: mèo chạy làm đổ lọ hoa (Khác hẳn câu ghép: mèo chạy, lọ hoa đổ)

**2.Câu ghép**: là những câu do hai hoặc nhiều cụm cv không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụmCV này được gọi là một vế câu; các về có quan hệ chặt chẽ về mặt ý nghĩa.

VD: -Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt.

-Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bặt, vì cảnh trước mặt hiện lên đẹp một cách kì lạ.

**3.Câu rút gọn**: là câu lược bỏ một số thành phần của câu( và có thể khôi phục được)

VD: Tiếng hát ngừng. **Cả tiếng cười**.(Nam Cao)

**4. Câu đặc biệt**: là loại câu không cấu tạo theo mô hình C-V, chỉ một từ hoặc một cụm từ( không khôi phục được cấu trúc câu); nhằm mục đích nhấn mạnh sự tồn tại của sự vật, hiện tượng hoặc bộc lộ cảm xúc,…Loại câu này thường có giá trị tu từ.

VD: **Than ôi!** Thời oanh liệt nay còn đâu?

Câu đb (Than ôi!) được nhà thơ sử dụng (kết hợ với câu hỏi tu từ)đã thể hiện sự xót xa tiếc nuối của con hổ bị giam cầm trong vườn bách thú khi hồi tưởng lại quá khứ tự do, huy hoàng giữa chốn sơn lâm bóng cả cây già.

**\*câu chia theo mục đích nói:**

**1.Câu TT**

**2.câu cầu khiến**

**3.Câu nghi vấn**

**4.Câu cảm thán.**

\*Một số lỗi sai trong câu thường gặp:

**1. câu thiếu CN:**VD: Trong Truyện Kiều của ND đã thể hiện cảm hứng nhân đạo lớn lao, sâu sắc.

**2. Câu thiếu VN:** VD: Tuyên ngôn độc lập, văn bản chính luận vừa có ý nghĩa lịch sử vừa có giá trị văn học to lớn.

**3. Câu thiếu nòng cốt câu;** VD: vào thế kỉ XVIII, khi xã hội phong kiến VN bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng.

**Cách sửa chữa câu sai:**

-Phân tích cấu trúc ngữ pháp để xác định lỗi.

-Khi sửa chữa câu sai cần chọn cách ngắn gọn, đơn giản nhất để làm xuất hiện thành phần câu bị thiếu, không nên thêm bớt quá nhiều từ ngữ và không được làm ảnh hưởng đến nội dung của câu.

**III. CÁC NỘI DUNG KHÁC:**

1. **Liên kết câu và liên kết đoạn văn.**

a.Biết cách xác định các phép liên kết: phép lặp, phép nối, phép thế, phép đồng nghĩa, trái nghĩa và phép liên tưởng.

b.Biết ửu dụng các phép liên kết khi viết đoạn văn, bài văn.

**2. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ý.**

**3.Các phương châm hội thoại.**